

QUỸ ĐẦU TƯ CÂN BẰNG BẢN VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

QUỸ ĐẦU TƯ CÂN BẰNG BẢN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ và phê duyệt báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	5
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	14
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	16
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	18
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	19
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	21
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	23

QUỸ ĐẦU TƯ CÂN BẰNG BẢN VIỆT

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng

11/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 5 năm 2014

Ban đại diện Quỹ

Ông Trần Phát Minh
Ông Cung Trần Việt
Ông Huỳnh Richard Lê Minh

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Ngân hàng giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Phòng 2303, Tòa nhà Lim Tower, 9-11 Tôn Đức Thắng,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ CÂN BẰNG BẢN VIỆT

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ VÀ PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt (“Quỹ”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 4 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF và quỹ mở (“Thông tư 181/2015”), Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở (“Thông tư 183/2011”), Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011 (“Thông tư 15/2016”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ

Cung Trần Việt
Thành viên Ban Đại diện Quỹ
Chữ ký được ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CÂN BẰNG BẢN VIỆT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2017, và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt ngày 23 tháng 3 năm 2018. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 14 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF và quỹ mở (“Thông tư 181/2015”), Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở (“Thông tư 183/2011”), Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011 (“Thông tư 15/2016”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quý và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2017-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCMxx
Thành phố Hồ Chí Minh
Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Hồ Ngọc Thăng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2262-2018-006-1

Như đã nêu trong Thuyết minh 3.1 của báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quý và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

QUỸ ĐẦU TƯ CÂN BẰNG BẢN VIỆT

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CÂN BẰNG BẢN VIỆT (“QUỸ” HOẶC “VCAMBF”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt (“VCAMBF”) hướng tới mục tiêu là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc, tạo một nguồn thu nhập định kỳ bằng cách đầu tư vào các cổ phiếu và các tài sản có thu nhập cố định. Mục tiêu đầu tư của Quỹ VCAMBF tuân thủ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (“UBCKNN”) cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, tính đến năm báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 10,28% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu năm báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ định hướng xây dựng một danh mục đa dạng và cân bằng bao gồm cổ phiếu (bao gồm cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết) của các công ty hoạt động tại Việt Nam có tiềm năng tăng trưởng trong các lĩnh vực, ngành nghề không hạn chế và phù hợp với các quy định đầu tư và các tài sản có thu nhập cố định bao gồm tiền gửi ngân hàng, trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, hoặc trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết.

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi tùy theo nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư.

Để đạt được mục tiêu đề ra, Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống “Top-Down Approach”, trong đó việc đầu tư và phân bổ tài sản sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của nhà nước, ngành hưởng lợi, cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng ứng dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên “Bottom Up Approach” trong việc lựa chọn từng cơ hội đầu tư cụ thể thông qua việc đánh giá và phân tích tiềm năng của từng cơ hội đầu tư.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ VCAMBF là quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở được Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (“Công ty Quản lý Quỹ” hoặc “VCAM”) quản lý trong suốt thời hạn hoạt động, trừ trường hợp Quỹ được chuyển giao cho công ty quản lý quỹ khác quản lý hoặc bị giải thể theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình nhờ danh mục đầu tư đa dạng và cân bằng.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 15 tháng 5 năm 2014.

QUỸ ĐẦU TƯ CÂN BẰNG BẢN VIỆT

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 74.816.350.778 Đồng Việt Nam, tương ứng với 5.961.553,96 Chứng chỉ Quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng Đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà Đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà Đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định).

Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà Đầu tư.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ ở thời điểm báo cáo

Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ lũy kế đến thời điểm báo cáo là 2.000 Đồng/Chứng chỉ Quỹ.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	31/12/2017 %	31/12/2016 %	31/12/2015 %
1. Danh mục chứng khoán	67,04	62,15	48,63
2. Tài sản khác	32,96	37,85	51,37
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

QUỸ ĐẦU TƯ CÂN BẰNG BẢN VIỆT

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày		
	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2015
1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	74.816.350.778	67.839.106.565	64.167.662.674
2. Tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	5.961.553,96	5.930.060,19	5.941.171,22
3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ Quỹ (VND/CCQ)	12.549,81	11.439,87	10.800,51
4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND/CCQ)	13.403,81	12.865,72	10.800,51
5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND/CCQ)	11.482,60	10.249,09	9.884,78
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND/CCQ)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND/CCQ)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND/CCQ)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	9,70%	5,92%	8,92%
9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	2,92%	(49,35%)	(71,62%)
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	6,78%	55,27%	80,54%
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND/CCQ)	1.000	700	300
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND/CCQ)	884	662	297
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	21/12/2017	29/12/2016	14/12/2015
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,23%	2,28%	2,42%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (lần)	1,58	1,92	2,02

QUỸ ĐẦU TƯ CÂN BẰNG BẢN VIỆT

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	9,70%	9,70%
3 năm	26,56%	64,28%
Từ khi thành lập	25,50%	68,65%

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2015
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	9,70%	5,92%	8,92%

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Kinh tế vĩ mô năm 2017 khép lại với hàng loạt các chỉ số kinh tế khả quan:

- GDP cả năm 2017 đạt mức tăng trưởng +6,81%, cao hơn mục tiêu 6,7% và là mức cao nhất trong vòng 10 năm.
- CPI tháng 12 tăng +0,21% so với tháng trước và tăng +2,6% so với tháng 12 năm 2016. Mức tăng này thấp hơn khá nhiều so với dự báo trước lo ngại về giá điện, giá xăng, giá thịt lợn tăng cộng hưởng với mùa cao điểm tiêu dùng cuối năm. Tính chung cả năm 2017, CPI bình quân tăng 3,53%, thấp hơn mục tiêu kiểm soát 4% của Quốc Hội.
- Tổng vốn FDI đăng ký, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần của Nhà đầu tư nước ngoài là 35,88 tỷ USD, tăng +44,4% so với cùng kỳ 2016. Đồng thời, giải ngân vốn đầu tư nước ngoài đạt mức kỷ lục 17,5 tỷ USD, tăng +10,8% so với năm 2016.
- Tính đến cuối tháng 12 năm 2017, tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa đạt 424,87 tỷ USD, tăng +20,9% so với năm 2016. Với kết quả này, cán cân thương mại thặng dư 2,67 tỷ USD, cao hơn mức thặng dư của năm 2016 gần 900 triệu USD.
- Chỉ số giá USD tháng 12 năm 2017 tăng 0,02% so với tháng trước và giảm 0,05% so với cùng kỳ 2016. Bình quân cả năm 2017, chỉ số giá USD tăng 1,40% so với năm 2016 mặc dù trong năm Fed đã có 03 lần tăng lãi suất.
- Tăng trưởng tín dụng đến cuối tháng 11 năm 2017 tăng 15,3%, cả năm ước tăng 18,06% thấp hơn mục tiêu đặt ra 3%. Trong bối cảnh tốc độ tăng GDP năm 2017 đạt mức 6,8% thì tỷ lệ tăng trưởng này được đánh giá khá cao về hiệu quả dòng vốn đem lại cho nền kinh tế, mặt khác tạo cơ hội tiếp tục duy trì nguồn tin dụng dồi dào cho năm 2018.
- Các yếu tố kinh tế vĩ mô tăng trưởng ổn định chính là bệ đỡ cho VnIndex vượt đỉnh cao nhất trong vòng 10 năm tại mức 984,24 điểm, tăng +48% so với cuối năm 2016. Trong khi đó, trên sàn HNX, chỉ số HNX-Index cũng tăng 46% so với năm 2016 lên mức 116,86 điểm. Giá trị giao dịch trên hai sàn tăng mạnh mẽ trong 03 tháng cuối năm với trung bình 5.700 tỷ/phiên trên sàn HOSE và 800 tỷ/phiên trên HNX. Ngoài các yếu tố vĩ mô và dòng vốn nội, động thái mua ròng hơn 26 nghìn tỷ đồng của Nhà đầu tư nước ngoài, sự tăng lên cả về giá trị giao dịch và số lượng tài khoản đã góp phần tạo động lực cho sự phát triển mạnh mẽ của thị trường chung.

QUỸ ĐẦU TƯ CÂN BẰNG BẢN VIỆT

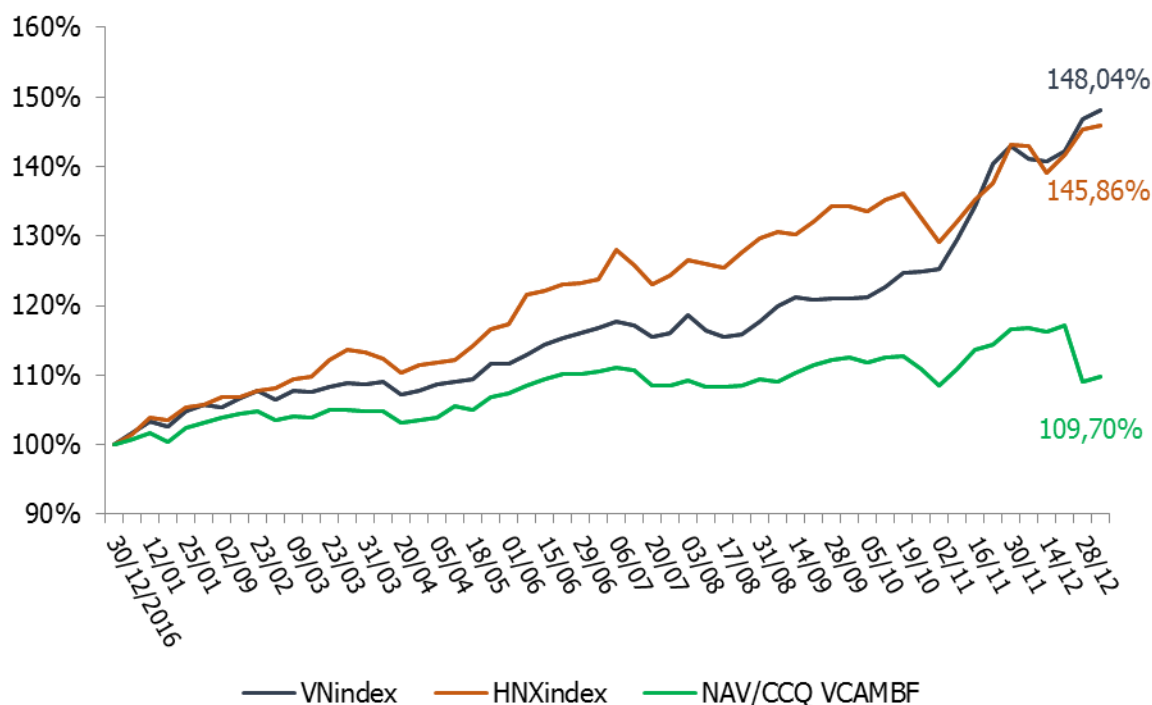
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	6,78%	199,31%	199,31%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	2,92%	-172,75%	-172,75%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	9,70%	26,56%	26,56%
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	9,70%	64,28%	68,65%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có	Không có

Diễn biến NAV/CCQ của Quỹ trong năm 2017:



Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong năm 2017:

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	74.816.350.778	67.839.106.565	10,28%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	12.549,81	11.439,87	9,70%

Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị Chứng chỉ Quỹ tăng thấp hơn so với giá trị tài sản ròng do số lượng Chứng chỉ Quỹ tăng, đồng thời tỷ lệ tạm ứng lợi tức của năm tài chính 2017 cao hơn năm tài chính 2016.

QUỸ ĐẦU TƯ CÂN BẰNG BẢN VIỆT

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	94	54.160,20	0,91%
Từ 5.000 đến dưới 10.000	12	110.787,07	1,86%
Từ 10.000 đến dưới 50.000	3	105.951,86	1,78%
Từ 50.000 đến 500.000	3	644.681,37	10,81%
Trên 500.000	1	5.045.973,46	84,64%
Tổng cộng	113	5.961.553,96	100,00%

4.3 Chi phí ngằm và giảm giá

Quỹ không có chi phí ngằm và giảm giá.

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Cơ hội tăng trưởng trong năm 2018 đến từ sự lạc quan đối với các yếu tố vĩ mô tăng trưởng và ổn định, cộng đồng doanh nghiệp ghi nhận kết quả sản xuất kinh doanh khả quan so với năm 2016. Với diễn biến của VNIndex trong năm vừa qua, khi P/E đã vượt qua mốc 17.x thì thị trường chứng khoán Việt Nam đã trở nên kém hấp dẫn hơn nếu so sánh với các thị trường khác, tuy nhiên yếu tố được kỳ vọng sẽ giúp thị trường đột phá chính là khả năng thị trường được nâng hạng trong thời gian sắp tới, dựa trên tiến trình hiện thực hóa mục tiêu đưa thị trường chứng khoán Việt Nam lên nhóm thị trường mới nổi thông qua các chính sách hỗ trợ của Chính Phủ. Đồng thời, kế hoạch cổ phần hóa 64 doanh nghiệp Nhà Nước, chính sách cổ phần hóa gắn liền với niêm yết sẽ gia tăng đáng kể quy mô của thị trường và tạo nên một thị trường hấp dẫn hơn, đa dạng sản phẩm hơn. Cuối cùng, với các đòn bẩy này, hệ thống doanh nghiệp chính là đơn vị hưởng lợi để phát triển kinh doanh, mở rộng đầu tư và gia tăng giá trị cổ phần

6 THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nhân sự điều hành Quỹ

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ông Phạm Xuân Đồng	Giám đốc Quỹ VCAMBF	- Cử nhân chuyên ngành Tài chính và Ngân hàng tại trường Đại học LSE - Cao học Quản trị Kinh doanh – Trường Đại học Northumbria	Trước khi gia nhập VCAM, ông Đồng trải qua các vị trí chuyên viên phân tích cấp cao tại phòng Nghiên cứu và Phân tích chứng khoán thuộc Công ty Chứng khoán ACB, và sau đó là vị trí Phó trưởng phòng Nghiên cứu và Phân tích, cung cấp các sản phẩm nghiên cứu và tư vấn đầu tư cho khách hàng của Công ty Chứng khoán. Các ngành mà ông nghiên cứu chuyên sâu bao gồm Bảo hiểm, Dược phẩm và Thực phẩm và Đồ uống tại Việt Nam.
Bà Trần Đỗ Quyên	Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ	- Cử nhân ngành Ngân hàng và Tài chính tại trường Đại học Singapore Institute of Management	Gia nhập VCAM từ năm 2011, bà Đỗ Quyên có kinh nghiệm trong thị trường tài chính và quản trị quỹ đầu tư chứng khoán. Bà đã có kinh nghiệm quản trị các quỹ đầu tư thành viên và quỹ mở của VCAM, bao gồm VCF, VCHF và VCAMBF.

QUỸ ĐẦU TƯ CÂN BẰNG BẢN VIỆT

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

6.2 Ban Đại diện Quỹ

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ông Trần Phát Minh	Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ	- Cử nhân ngành Tài chính kế toán doanh nghiệp trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	Ông Trần Phát Minh có bề dày kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng. Ông đã đảm nhận những chức vụ Kế toán trưởng và Phó Tổng Giám đốc tại Ngân hàng TMCP Phương Nam; Phó Tổng Giám đốc tại Ngân hàng TMCP Kiên Long.
Ông Cung Trần Việt	Thành viên Ban Đại diện Quỹ	- Thạc sỹ quản trị kinh doanh của trường Đại Học Sydney - Cử Nhân Khoa Học về Kỹ thuật Chế Biến Thực Phẩm của Viện Công Nghệ Odessa (Liên Xô cũ)	Ông Cung Trần Việt là một trong những cổ đông sáng lập của VCAM và hiện là Tổng Giám đốc của VCAM. Ông chịu trách nhiệm về các hoạt động định giá, xây dựng cơ cấu danh mục đầu tư và quản trị rủi ro. Trước đó, ông đã từng là Giám đốc Phân tích và Giám đốc Đầu tư của Quỹ Đầu Tư Vietnam Holding, Thụy Sĩ. Ông là một trong những chuyên gia đầu tiên của Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM khi trung tâm mới được thành lập năm 1988.
Ông Huỳnh Richard Lê Minh	Thành viên Ban Đại diện Quỹ	- Cử nhân Thương mại của Curtin University of Western Australia - Thành viên của Hiệp hội Kế toán viên Công chứng Úc (CPA Australia)	Ông Huỳnh Richard Lê Minh có kinh nghiệm lâu năm trong ngành kiểm toán và quản trị chuyên nghiệp. Ông từng giữ chức vụ Giám đốc PriceWaterhouseCoopers Việt Nam. Hiện tại, ông là Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt.

6.3 Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Bà Nguyễn Thanh Phượng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	- Cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, Đại học Kinh tế Quốc dân (Hà Nội) - Thạc sĩ chuyên ngành Quản trị tài chính Đại học Quốc tế tại Geneva (International University in Geneva), Thụy Sĩ.	Bà Nguyễn Thanh Phượng là thành viên sáng lập của Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt (VCAM) và Công ty Chứng khoán Bản Việt (VCSC). Bà hiện đang đảm nhiệm vị trí Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCAM và VCSC kể từ thời điểm thành lập năm 2007. Với việc thay đổi nhận diện thương hiệu của Ngân hàng Bản Việt – Viet Capital Bank (tiền thân là Ngân hàng Gia Định), bà Phượng được bầu chọn vào vị trí Chủ tịch Hội đồng quản trị của ngân hàng này từ tháng 2/2012 đến tháng 4/2013 và là thành viên Hội đồng Quản trị từ tháng 4/2013 đến nay. Bà Phượng từng giữ chức vụ Phó Giám đốc Tài chính Công ty Liên doanh Holcim (Việt Nam), tập đoàn đa quốc gia Thụy Sĩ, một trong những Nhà Đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam. Trước khi sáng lập Viet Capital, bà giữ vai trò Giám đốc đầu tư của Quỹ Đầu Tư Vietnam Holding.

QUỸ ĐẦU TƯ CÂN BẰNG BẢN VIỆT

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

6.3 Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ông Cung Trần Việt	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	<ul style="list-style-type: none">- Thạc sỹ quản trị kinh doanh của trường Đại Học Sydney- Cử Nhân Khoa Học về Kỹ thuật Chế Biến Thực Phẩm của Viện Công Nghệ Odessa (Liên Xô cũ)	Ông Cung Trần Việt là một trong những cổ đông sáng lập của VCAM và hiện là Tổng Giám đốc của VCAM. Ông chịu trách nhiệm về các hoạt động định giá, xây dựng cơ cấu danh mục đầu tư và quản trị rủi ro. Trước đó, ông đã từng là Giám đốc Phân tích và Giám đốc Đầu tư của Quỹ Đầu Tư Vietnam Holding, Thụy Sĩ. Ông là một trong những chuyên gia đầu tiên của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM khi trung tâm mới được thành lập năm 1988.
Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị	<ul style="list-style-type: none">- Cử nhân chuyên ngành kế toán tại đại học Sydney University of Technology (Australia)- Thành viên hiệp hội kế toán viên công chứng Úc (CPA Australia)	Ông Tuấn trực tiếp giám sát các hoạt động đầu tư tài chính và doanh nghiệp tư nhân của Quỹ. Trước khi gia nhập VCAM, ông đã giữ chức vụ Giám đốc Tài chính tại VinaCapital, nơi ông phụ trách các hoạt động quản lý tài chính, nguồn nhân lực và chiến lược hoạt động của công ty. Ngoài ra, ông Tuấn còn có bề dày hơn 10 năm kinh nghiệm về quản trị thuế và kiểm soát hoạt động doanh nghiệp tại các công ty hàng đầu Việt Nam và thế giới như PriceWaterhouseCoopers (Việt Nam và Australia) và Dutch Lady Vietnam, nơi ông lần lượt đảm trách các chức vụ Giám đốc Quản trị Thuế và Giám đốc Kiểm soát hoạt động doanh nghiệp.
Ông Phạm Hợp Phố	Thành viên Hội đồng quản trị	<ul style="list-style-type: none">- Thạc sỹ về Quản trị Hành chính công tại trường Đại học Nam Cali, Hoa Kỳ.- Cử Nhân ngành Khoa học Máy tính và ngành Quan hệ Quốc Tế tại trường Đại học Nam Cali, Hoa Kỳ	Ông Phố hiện là Phó Tổng Giám đốc Đầu tư Quỹ Đầu Tư IDG Ventures Việt Nam. Hơn 10 năm qua, ông chịu trách nhiệm quản lý các hạng mục đầu tư, nghiên cứu đánh giá thị trường, phân tích cơ hội đầu tư, phát triển doanh nghiệp, gọi vốn và thoái vốn, cho các công ty giai đoạn khởi nghiệp và tăng trưởng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, truyền thông, thương mại điện tử. Ông từng là Cố Vấn cấp cao về Công Nghệ Thông Tin tại trường đại học Nam Cali giai đoạn 2001-2006.

Tp.HCM, Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Tổng Giám đốc

Cung Trần Việt

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

QUỸ ĐẦU TƯ CÂN BẰNG BẢN VIỆT

Mẫu số B 01 – QM

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2017 VND	2016 VND	
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	14.799.700.660	9.958.759.814	
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	2.575.067.200	1.971.677.000
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.2	622.972.210	877.551.264
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	5.3	8.016.774.112	7.711.695.619
05	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	3.584.449.638	(602.164.069)
06	1.5. Thu nhập khác		437.500	-
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		354.941.893	406.807.961
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.5	354.941.893	406.807.961
13	2.2. Chi phí lãi vay	5.6	-	-
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ		1.679.797.614	1.601.742.860
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ	8.1	680.171.505	631.842.849
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ		280.346.203	244.938.942
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ	8.2	234.780.000	234.780.000
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	8.2	134.160.000	134.160.000
20.5	3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		132.000.000	133.100.000
20.8	3.6. Chi phí kiểm toán		124.260.950	126.021.124
20.10	3.7. Chi phí hoạt động khác	5.7	94.078.956	96.899.945
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		12.764.961.153	7.950.208.993

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO THU NHẬP
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2017 VND	2016 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC	-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	12.764.961.153	7.950.208.993
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.10 9.180.511.515	8.552.373.062
32	6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	6.10 3.584.449.638	(602.164.069)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN	-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	12.764.961.153	7.950.208.993

 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
 Chứng khoán Bản Việt
 Trần Đỗ Quyên
 Người lập
 Ngày 23 tháng 3 năm 2018

 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
 Chứng khoán Bản Việt
 Khúc Thị Kiều
 Kế toán trưởng
 Ngày 23 tháng 3 năm 2018

 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
 Chứng khoán Bản Việt
 Cung Trần Việt
 Tổng Giám đốc
 Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày		
		31/12/2017 VND	31/12/2016 VND	
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	18.342.304.171	21.905.180.236
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		6.324.096.408	11.980.295.406
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng		12.018.207.763	9.924.884.830
120	2. Các khoản đầu tư thuần	6.2	55.758.150.000	48.657.431.650
121	2.1. Các khoản đầu tư		55.758.150.000	48.657.431.650
130	3. Các khoản phải thu		1.617.000.580	2.904.381.305
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư	6.3	1.318.013.410	2.806.636.221
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	6.4	298.987.170	97.745.084
136	3.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		298.987.170	97.745.084
100	TỔNG TÀI SẢN		75.717.454.751	73.466.993.191
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.5	623.604.005	1.267.398.250
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ		100.000	-
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		600.000	600.000
315	4. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	6.6	257.724	4.151.042.133
316	5. Chi phí phải trả	6.7	81.200.000	71.200.000
317	6. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		50.000.000	-
319	7. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.8	145.342.244	137.646.243
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		901.103.973	5.627.886.626
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ		74.816.350.778	67.839.106.565
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		59.615.539.652	59.300.601.952
412	1.1. Vốn góp phát hành	6.9	63.789.669.252	60.597.958.652
413	1.2. Vốn góp mua lại	6.9	(4.174.129.600)	(1.297.356.700)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	6.9	26.357.363	167.458.043
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.10	15.174.453.763	8.371.046.570

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ CÂN BẰNG BẢN VIỆT

Mẫu số B 02 – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày		
		31/12/2017 VND	31/12/2016 VND	
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	7	12.549,81	11.439,87
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ			
441	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	6.11	5.961.553.960	4.151.042.133
442	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến năm lập báo cáo này		11.894.947.459	5.933.393.499

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1.	Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	7	5.961.553,96	5.930.060,19
----	--------------------------------------	---	--------------	--------------

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Chứng khoán Bản Việt
Trần Đỗ Quyên
Người lập
Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Chứng khoán Bản Việt
Khúc Thị Kiều
Kế toán trưởng
Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Chứng khoán Bản Việt
Cung Trần Việt
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

STT	Nội dung	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2017 VND	2016 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) đầu năm	67.839.106.565	64.167.662.674
II	Thay đổi NAV so với năm trước	6.803.407.193	3.799.166.860
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm	12.764.961.153	7.950.208.993
II.2	Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận của Quỹ cho nhà đầu tư trong năm	(5.961.553.960)	(4.151.042.133)
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	173.837.020	(127.722.969)
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Thay đổi NAV do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	3.805.875.000	-
III.2	Thay đổi NAV do mua lại Chứng chỉ Quỹ	(3.632.037.980)	(127.722.969)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ cuối năm	74.816.350.778	67.839.106.565
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại cuối năm	12.549,81	11.439,87

 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
 Chứng khoán Bản Việt
 Trần Đỗ Quyên
 Người lập
 Ngày 23 tháng 3 năm 2018

 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
 Chứng khoán Bản Việt
 Khúc Thị Kiều
 Kế toán trưởng
 Ngày 23 tháng 3 năm 2018

 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
 Chứng khoán Bản Việt
 Cung Trần Việt
 Tổng Giám đốc
 Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2017 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên UPCoM				
1	QNS	76.000	54.400	4.134.400.000	5,46%
2	MBB	160.000	25.400	4.064.000.000	5,37%
3	C32	104.000	38.300	3.983.200.000	5,26%
4	DBC	130.100	29.300	3.811.930.000	5,04%
5	HSG	145.000	24.500	3.552.500.000	4,69%
6	MAS	39.000	89.800	3.502.200.000	4,63%
7	AMV	180.400	18.300	3.301.320.000	4,36%
8	SBV	80.000	35.500	2.840.000.000	3,75%
9	DPM	129.000	21.500	2.773.500.000	3,66%
10	DHG	23.000	115.000	2.645.000.000	3,49%
11	FPT	45.000	57.100	2.569.500.000	3,39%
12	PTB	19.000	131.500	2.498.500.000	3,30%
13	VSC	54.400	43.000	2.339.200.000	3,09%
14	PPC	70.000	22.750	1.592.500.000	2,10%
15	MWG	12.000	131.000	1.572.000.000	2,08%
16	ACB	40.000	36.900	1.476.000.000	1,95%
17	VNM	6.000	208.600	1.251.600.000	1,65%
18	VIT	64.100	18.000	1.153.800.000	1,53%
19	EIB	80.000	12.650	1.012.000.000	1,34%
20	PNJ	5.000	137.000	685.000.000	0,90%
		1.462.000		50.758.150.000	67,04%
II	Các tài sản khác				
1	Tiền bán chứng khoán chờ thu			1.318.013.410	1,74%
2	Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư			298.987.170	0,40%
				1.617.000.580	2,14%

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ CÂN BẰNG BẢN VIỆT

Mẫu số B 04 – QM

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017
(tiếp theo)**

STT	Chi tiêu	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
IV	Tiền và các khoản tương đương tiền		
1	Tiền gửi không kỳ hạn	6.324.096.408	8,35%
2	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng	12.018.207.763	15,87%
3	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	5.000.000.000	6,60%
		23.342.304.171	30,82%
V	Tổng giá trị danh mục	75.717.454.751	100,00%

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Chứng khoán Bản Việt
Trần Đỗ Quyên
Người lập
Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Chứng khoán Bản Việt
Khúc Thị Kiều
Kế toán trưởng
Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Chứng khoán Bản Việt
Cung Trần Việt
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		12.764.961.153	7.950.208.993
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(3.584.449.638)	602.164.069
	Chênh lệch (tăng)/giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	(3.584.449.638)	602.164.069
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		9.180.511.515	8.552.373.062
	Tăng các khoản đầu tư		(3.516.268.712)	(14.824.139.019)
06	Giảm/(tăng) phải thu bán chứng khoán đầu tư		1.488.622.811	(1.999.498.746)
07	Tăng dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		(201.242.086)	(60.218.139)
10	(Giảm)/tăng phải trả về mua các khoản đầu tư		(643.794.245)	1.078.815.410
11	Tăng/(giảm) phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ và Công ty Quản lý Quỹ		100.000	(628.779)
13	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		-	(125.755)
14	Tăng các khoản phải trả cho nhà đầu tư mua Chứng chỉ Quỹ		50.000.000	
16	Tăng các khoản phải trả khác		10.000.000	-
17	Tăng/(giảm) phải trả dịch vụ quản lý Quỹ		7.696.001	(49.536.193)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.375.625.284	(7.302.958.159)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ	6.9	3.805.875.000	-
32	Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ	6.9	(3.632.037.980)	(127.722.969)
35	Tiền chi trả cổ tức cho Nhà đầu tư		(10.112.338.369)	(16.776.086)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.938.501.349)	(144.499.055)
40	III. Giảm tiền thuần trong năm		(3.562.876.065)	(7.447.457.214)

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ CÂN BẰNG BẢN VIỆT

Mẫu số B 05 – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	6.1	21.905.180.236	29.352.637.450
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	6.1	18.342.304.171	21.905.180.236
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		(3.562.876.065)	(7.447.457.214)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Chứng khoán Bản Việt
Trần Đỗ Quyên
Người lập
Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Chứng khoán Bản Việt
Khúc Thị Kiều
Kế toán trưởng
Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Chứng khoán Bản Việt
Cung Trần Việt
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CÂN BẰNG BẢN VIỆT****1.1 Giấy chứng nhận chào bán Chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ mở**

Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt (“Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đại chúng số 11/GCN-UBCK ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”). Quỹ được cấp phép hoạt động trong thời gian không xác định. Chứng chỉ Quỹ được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Chứng chỉ Quỹ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 02/GCN-UBCK ngày 10 tháng 1 năm 2014 do UBCKNN cấp. Theo quy định của giấy phép này, Quỹ được phép phát hành tối thiểu 5.000.000 đơn vị Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/đơn vị Quỹ.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ***Quy mô vốn***

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ là 54.314.089.552 Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ tại ngày báo cáo dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư theo Thuyết minh 6.9.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối ưu hóa lợi nhuận và tối thiểu hóa rủi ro cho nhà đầu tư thông qua một danh mục đầu tư cân bằng và đa dạng hóa, bao gồm các loại cổ phiếu và tài sản có thu nhập ổn định trên thị trường Việt Nam. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV)

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định hàng tuần vào ngày thứ Sáu (“ngày định giá”). Trường hợp ngày định giá là ngày nghỉ lễ (theo quy định của nhà nước) thì ngày định giá đó sẽ được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo gần nhất theo thông báo của Công ty Quản lý Quỹ. Trong trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

Ngoài ra, Quỹ xác định giá trị tài sản ròng tại ngày cuối cùng mỗi tháng cho mục đích lập báo cáo theo pháp luật chứng khoán hiện hành áp dụng cho quỹ mở.

Phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng (NAV) là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ có liên quan tại ngày làm việc trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CÂN BẰNG BẢN VIỆT (tiếp theo)****1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)*****Phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)***

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày làm việc trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai (02) số thập phân sau dấu phẩy.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ là hai (02) lần trong một (01) tháng, vào ngày thứ Sáu đầu tiên và ngày thứ Sáu thứ ba hàng tháng (“ngày giao dịch”). Nếu ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày thứ Sáu của tuần kế tiếp.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đơn vị Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua Chứng chỉ Quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch – là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại

a) *Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

b) *Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng kí giao dịch trên thị trường giao dịch, cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo một trong các mức sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

c) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

(i) Giá trung bình dựa trên các báo giá (giá của giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá) của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan;

(ii) Trường hợp giá nêu tại điểm (i) nêu trên không xác định được, các cổ phiếu này được định giá theo một trong các mức giá sau:

- Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá; hoặc
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá; hoặc
- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

d) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Mệnh giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

(e) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

(f) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết cuối ngày (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và được quy định chi tiết trong Sổ tay Định giá; hoặc
- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

(g) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được định giá theo một trong các mức giá sau:

- Giá yết (nếu có) trên hệ thống báo giá cộng lãi suất cưỡng phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc
- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và được quy định chi tiết trong Sổ tay Định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(h) Chứng khoán phái sinh niêm yết

Chứng khoán phái sinh niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (02) tuần trở lên được định giá theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

(i) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.

(j) Quyền mua chứng khoán

Quyền mua chứng khoán phát sinh từ các chứng khoán đang được nắm giữ bởi Quỹ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính và kết quả hoạt động chưa thực hiện trong kỳ lập báo cáo tài chính. Giá trị của quyền mua chứng khoán được xác định là phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý (theo các phương pháp được quy định tại Sổ tay Định giá) của chứng khoán tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ thực hiện quyền.

(k) Tài sản khác

Tài sản khác được định giá theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.6 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các Chứng chỉ Quý với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quý sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn tới số hạng thứ hai (02) sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quý do các nhà đầu tư góp vốn vào Quý theo phương thức mua Chứng chỉ Quý ở lần phát hành đầu tiên và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quý của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quý. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ được phát hành/mua lại với mệnh giá của một Chứng chỉ Quý.

Phân phối thu nhập của Quý

Cổ tức của Quý được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Cổ tức được chia

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Cổ tức đã nhận	2.363.067.200	1.971.677.000
Dự thu cổ tức	212.000.000	-
	2.575.067.200	1.971.677.000

5.2 Tiền lãi được nhận

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Tiền lãi đã nhận – Tiền gửi có kỳ hạn	396.485.040	779.806.180
<i>Bên thứ ba</i>	275.695.801	591.349.793
<i>Bên liên quan (Thuyết minh 8.4)</i>	120.789.239	188.456.387
Tiền lãi đã nhận – Chứng chỉ tiền gửi	139.500.000	-
Dự thu tiền lãi	86.987.170	97.745.084
	622.972.210	877.551.264

QUỸ ĐẦU TƯ CÂN BẰNG BẢN VIỆT

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.3 Lãi bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế tại ngày 31/12/2017 VND	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên UPCoM	121.131.533.600	113.114.759.488	8.016.774.112	22.548.756.444	7.711.695.619

5.4 Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị sổ sách VND	Giá thị trường tại ngày 31/12/2017 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2017 VND	Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2016 VND	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên UPCoM	49.801.159.444	50.758.150.000	956.990.556	(2.627.459.082)	3.584.449.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Chi phí môi giới bán cổ phiếu niêm yết	181.697.312	197.029.343
Chi phí môi giới mua cổ phiếu niêm yết	171.448.551	207.791.323
Phí thanh toán bù trừ tại VSD	1.796.030	1.987.295
	354.941.893	406.807.961

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong năm như sau:

<u>Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán</u>								
STT	Các Công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch của Quỹ trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm báo cáo của Quỹ VND (*)	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong năm báo cáo	Phí giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường	
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Không liên quan	100.604.010.600	235.430.015.300	42,73%	0,15%	0,15%-0,25%	
2	Công ty TNHH Chứng khoán SSI	Không liên quan	100.102.960.600	235.430.015.300	42,52%	0,15%	0,15%-0,25%	
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	Bên liên quan	34.723.044.100	235.430.015.300	14,75%	0,15%	0,15%-0,25%	
Tổng cộng			235.430.015.300		100,00%			

(*) Giá trị giao dịch này không bao gồm các giao dịch không thông qua các công ty chứng khoán như giao dịch thực hiện quyền, giao dịch lô lẻ và các giao dịch chứng khoán không niêm yết.

5.6 Chi phí lãi vay

Trong năm, Quỹ không tham gia bất kỳ hợp đồng vay cũng như hợp đồng bán và mua lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.7 Chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Thù lao Ban đại diện Quỹ (Thuyết minh 8.5)	72.000.000	72.000.000
Phí ngân hàng	12.078.956	14.899.945
Phí quản lý thường niên	10.000.000	10.000.000
	94.078.956	96.899.945

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam vào thời điểm cuối năm tại các ngân hàng sau đây:

	Tại ngày	
	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	6.324.096.408	11.980.295.406
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	6.324.096.408	11.980.295.406
2. Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng	12.018.207.763	9.924.884.830
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	5.009.166.667	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt (Thuyết minh 8(b))	4.009.041.096	3.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	3.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)	-	3.924.884.830
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	3.000.000.000
	18.342.304.171	21.905.180.236

6.2 Các khoản đầu tư thuần

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư thuần (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên UPCoM	49.801.159.444	3.755.221.595	(2.798.231.039)	50.758.150.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng (*) (Thuyết minh 8(b))	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
	54.801.159.444	3.755.221.595	(2.798.231.039)	55.758.150.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm một hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Bản Việt từ ngày 16 tháng 11 năm 2017 đến ngày 16 tháng 3 năm 2018 với lãi suất 5,5%/năm.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên UPCoM	48.284.890.732	342.715.103	(2.970.174.185)	45.657.431.650
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng (**)	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
	51.284.890.732	342.715.103	(2.970.174.185)	48.657.431.650

(**) Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm một hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu từ ngày 19 tháng 9 năm 2016 đến ngày 20 tháng 3 năm 2017 với lãi suất 6,2%/năm.

6.3 Phải thu về bán các khoản đầu tư

Các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải thu từ việc bán các khoản đầu tư được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.4 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Dự thu cổ tức	212.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	86.987.170	97.745.084
	<u>298.987.170</u>	<u>97.745.084</u>

6.5 Phải trả về mua các khoản đầu tư

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các khoản đầu tư được thanh toán sau thời gian thanh toán theo quy chế của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”). Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, thời gian thanh toán là hai (02) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+2).

6.6 Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư

Tại ngày 1/1/2017	4.151.042.133
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 6.11)	5.961.553.960
Cổ tức đã trả thành công	(10.112.338.369)
	<u>257.724</u>
Tại ngày 31/12/2017	<u>257.724</u>

Số dư phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư tại ngày 31/12/2017 thể hiện số tiền bị trả lại tài khoản chuyên dùng của Quỹ do Nhà đầu tư thay đổi thông tin tài khoản ngân hàng nhận cổ tức.

6.7 Chi phí phải trả

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Trích trước phí kiểm toán	55.000.000	55.000.000
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	16.200.000	16.200.000
Trích trước phí quản lý thường niên	10.000.000	-
	<u>81.200.000</u>	<u>71.200.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.8 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	59.597.244	54.601.243
Phí đại lý chuyển nhượng	33.000.000	33.000.000
Phí giám sát Quỹ	19.565.000	19.565.000
Phí giao dịch	11.250.000	8.550.000
Phí quản trị Quỹ	11.180.000	11.180.000
Phí lưu ký	10.750.000	10.750.000
	145.342.244	137.646.243

6.9 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Số dư tại ngày 31/12/2016 VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2017 VND
Vốn góp phát hành			
Số lượng Chứng chỉ Quỹ	6.059.795,86	319.171,06	6.378.966,92
Giá trị ghi theo mệnh giá	60.597.958.652	3.191.710.600	63.789.669.252
Thặng dư vốn	233.380.900	614.164.400	847.545.300
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ	60.831.339.552	3.805.875.000	64.637.214.552
Vốn góp mua lại			
Số lượng Chứng chỉ Quỹ	(129.735,67)	(287.677,29)	(417.412,96)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(1.297.356.700)	(2.876.772.900)	(4.174.129.600)
Thặng dư vốn	(65.922.857)	(755.265.080)	(821.187.937)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ	(1.363.279.557)	(3.632.037.980)	(4.995.317.537)
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành	5.930.060,19	31.493,77	5.961.553,96
Giá trị vốn góp hiện hành	59.468.059.995	173.837.020	59.641.897.015
Lợi nhuận chưa phân phối	8.371.046.570	6.803.407.193	15.174.453.763
NAV hiện hành	67.839.106.565		74.816.350.778
NAV hiện hành/1 Chứng chỉ Quỹ	11.439,87		12.549,81

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.10 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2016 VND	Phát sinh trong năm VND	Chia cổ tức VND	Số dư tại ngày 31/12/2017 VND
Lợi nhuận đã thực hiện (Lỗ)/lãi chưa thực hiện	10.998.505.652 (2.627.459.082)	9.180.511.515 3.584.449.638	(5.961.553.960) -	14.217.463.208 956.990.555
Lợi nhuận chưa phân phối	8.371.046.570	12.764.961.153	(5.961.553.960)	15.174.453.763

6.11 Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm

Cuộc họp của Ban Đại Diện Quỹ ngày 15 tháng 12 năm 2017 đã thông qua quyết định tạm ứng cổ tức cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Theo đó, tổng số Chứng chỉ Quỹ là 5.961.553,96 được chốt quyền nhận cổ tức tại ngày 21/12/2017 với tỷ lệ là 10% trên mệnh giá Chứng chỉ Quỹ, tương ứng với 5.961.553.960 Đồng Việt Nam (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016: tổng số Chứng chỉ Quỹ là 5.930.060,19 được chốt quyền nhận cổ tức tại ngày 29/12/2016 với tỷ lệ là 7% trên mệnh giá Chứng chỉ Quỹ, tương ứng với 4.151.042.133 Đồng Việt Nam). Số tiền cổ tức này đã được chi trả cho nhà đầu tư tại ngày 28 tháng 12 năm 2017 (Thuyết minh 6.6).

QUỸ ĐẦU TƯ CÂN BẰNG BẢN VIỆT

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
1	05/01/2017	68.316.381.318	5.930.060,19	11.520,35	80,48
2	12/01/2017	68.998.854.292	5.930.060,19	11.635,44	115,09
3	19/01/2017	68.092.533.485	5.930.060,19	11.482,60	(152,84)
4	26/01/2017	69.480.632.487	5.930.060,19	11.716,68	234,08
5	31/01/2017	69.473.445.749	5.930.060,19	11.715,47	(1,21)
6	02/02/2017	69.968.624.232	5.930.060,19	11.798,97	83,50
7	09/02/2017	73.699.767.886	6.199.914,25	11.887,22	88,25
8	16/02/2017	74.053.198.162	6.199.914,25	11.944,23	57,01
9	23/02/2017	74.392.549.087	6.202.413,36	11.994,13	49,90
10	28/02/2017	73.725.085.366	6.202.413,36	11.886,52	(107,61)
11	02/03/2017	73.427.410.476	6.202.413,36	11.838,52	(48,00)
12	09/03/2017	73.894.552.457	6.202.413,36	11.913,84	75,32
13	16/03/2017	73.771.802.459	6.202.413,36	11.894,05	(19,79)
14	23/03/2017	74.461.690.779	6.204.504,74	12.001,23	107,18
15	30/03/2017	74.516.144.989	6.204.504,74	12.010,01	8,78
16	31/03/2017	74.446.845.179	6.204.504,74	11.998,84	(11,17)
17	06/04/2017	74.078.790.874	6.204.504,74	11.939,52	(59,32)
18	13/04/2017	74.346.816.605	6.204.504,74	11.982,72	43,20
19	20/04/2017	73.187.703.855	6.204.504,74	11.795,90	(186,82)
20	27/04/2017	73.437.548.093	6.204.504,74	11.836,17	40,27
21	30/04/2017	73.546.172.751	6.204.504,74	11.853,67	17,50
22	04/05/2017	73.768.495.264	6.204.504,74	11.889,51	35,84
23	11/05/2017	74.901.852.692	6.204.504,74	12.072,17	182,66
24	18/05/2017	74.463.167.314	6.204.504,74	12.001,47	(70,70)
25	25/05/2017	75.765.182.215	6.204.504,74	12.211,32	209,85
26	31/05/2017	75.852.034.907	6.204.504,74	12.225,32	14,00
27	01/06/2017	76.172.150.573	6.204.504,74	12.276,91	51,59
28	08/06/2017	76.946.324.336	6.204.504,74	12.401,69	124,78
29	15/06/2017	77.709.754.342	6.204.504,74	12.524,73	123,04
30	22/06/2017	78.128.065.281	6.204.504,74	12.592,15	67,42
31	29/06/2017	78.236.513.493	6.204.504,74	12.609,63	17,48
32	30/06/2017	78.400.890.400	6.204.504,74	12.636,12	26,49
33	06/07/2017	78.783.084.680	6.204.504,74	12.697,72	61,60
34	13/07/2017	78.633.380.298	6.204.504,74	12.673,60	(24,12)
35	20/07/2017	76.957.844.335	6.204.504,74	12.403,54	(270,06)
36	27/07/2017	77.023.180.980	6.204.504,74	12.414,07	10,53
37	31/07/2017	77.637.437.507	6.204.504,74	12.513,08	99,01
38	03/08/2017	77.464.318.112	6.204.504,74	12.485,17	(27,91)
39	10/08/2017	76.877.538.138	6.204.504,74	12.390,60	(94,57)
40	17/08/2017	76.918.137.032	6.204.504,74	12.397,14	6,54
41	24/08/2017	77.048.330.940	6.204.504,74	12.418,13	20,99
42	31/08/2017	77.649.347.162	6.204.504,74	12.515,00	96,87
43	07/09/2017	77.457.982.632	6.204.504,74	12.484,15	(30,85)
44	14/09/2017	78.334.319.806	6.204.504,74	12.625,39	141,24
45	21/09/2017	75.956.150.851	5.956.232,17	12.752,38	126,99
46	28/09/2017	76.444.363.812	5.956.232,17	12.834,35	81,97
47	30/09/2017	76.687.043.771	5.956.232,17	12.875,09	40,74

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
48	05/10/2017	76.142.304.570	5.956.232,17	12.783,64	(91,45)
49	12/10/2017	76.687.739.097	5.956.232,17	12.875,21	91,57
50	19/10/2017	76.838.739.964	5.956.232,17	12.900,56	25,35
51	26/10/2017	75.510.889.115	5.956.232,17	12.677,63	(222,93)
52	31/10/2017	74.982.463.137	5.956.232,17	12.588,91	(88,72)
53	02/11/2017	73.874.240.727	5.956.232,17	12.402,85	(186,06)
54	09/11/2017	75.600.868.124	5.956.232,17	12.692,73	289,88
55	16/11/2017	77.421.757.124	5.956.232,17	12.998,45	305,72
56	23/11/2017	77.993.016.393	5.960.059,54	13.085,95	87,50
57	30/11/2017	79.544.676.584	5.960.059,54	13.346,29	260,34
58	07/12/2017	79.658.247.631	5.960.805,06	13.363,67	17,38
59	14/12/2017	79.196.142.395	5.960.805,06	13.286,15	(77,52)
60	21/12/2017	79.907.538.032	5.961.553,96	13.403,81	117,66
61	28/12/2017	74.363.905.437	5.961.553,96	12.473,91	(929,90)
62	31/12/2017	74.816.350.778	5.961.553,96	12.549,81	75,90
Giá trị tài sản ròng bình quân (*)					75.420.521.299
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ trong năm mức cao nhất (**)					(929,90)
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ trong năm mức thấp nhất					(1,21)

(*) Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm được xác định là tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ tại các ngày định giá (hàng tuần và hàng tháng) chia cho tổng số lần định giá trong năm.

(**) Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ biến động cao nhất trong năm vào ngày 28 tháng 12 năm 2017 do quyết định tạm ứng cổ tức cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ban Đại diện Quỹ trong cuộc họp ngày 15 tháng 12 năm 2017 (Thuyết minh 6.11).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Số liệu so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
1	03/01/2016	64.168.461.376	5.941.171,22	10.800,64	0,13
2	07/01/2016	62.997.691.056	5.941.171,22	10.603,58	(197,06)
3	14/01/2016	62.342.978.660	5.941.171,22	10.493,38	(110,20)
4	21/01/2016	60.891.585.880	5.941.171,22	10.249,09	(244,29)
5	28/01/2016	62.587.987.213	5.941.171,22	10.534,62	285,53
6	31/01/2016	63.025.986.440	5.941.171,22	10.608,34	73,72
7	04/02/2016	63.234.013.104	5.941.171,22	10.643,36	35,02
8	14/02/2016	63.572.956.277	5.941.171,22	10.700,41	57,05
9	18/02/2016	65.103.197.081	5.941.171,22	10.957,97	257,56
10	25/02/2016	65.300.870.387	5.941.171,22	10.991,25	33,28
11	29/02/2016	65.746.025.356	5.941.171,22	11.066,17	74,92
12	03/03/2016	66.619.073.144	5.941.171,22	11.213,12	146,95
13	10/03/2016	67.428.123.211	5.941.171,22	11.349,30	136,18
14	17/03/2016	67.827.867.070	5.941.171,22	11.416,58	67,28
15	24/03/2016	67.137.984.288	5.941.171,22	11.300,46	(116,12)
16	31/03/2016	66.217.191.423	5.941.171,22	11.145,48	(154,98)
17	07/04/2016	66.783.626.365	5.941.171,22	11.240,82	95,34
18	14/04/2016	67.142.069.022	5.941.171,22	11.301,15	60,33
19	21/04/2016	66.089.623.638	5.931.660,19	11.141,84	(159,31)
20	28/04/2016	66.300.575.120	5.931.660,19	11.177,41	35,57
21	30/04/2016	66.653.461.220	5.931.660,19	11.236,90	59,49
22	05/05/2016	67.425.114.495	5.931.660,19	11.366,99	130,09
23	12/05/2016	67.706.023.569	5.931.660,19	11.414,35	47,36
24	19/05/2016	67.970.626.690	5.931.660,19	11.458,95	44,60
25	26/05/2016	67.962.504.255	5.931.660,19	11.457,59	(1,36)
26	31/05/2016	68.460.015.308	5.931.660,19	11.541,46	83,87
27	02/06/2016	68.895.659.687	5.931.660,19	11.614,90	73,44
28	09/06/2016	69.554.827.337	5.931.660,19	11.726,03	111,13
29	16/06/2016	70.381.107.086	5.931.660,19	11.865,33	139,30
30	23/06/2016	71.843.785.637	5.931.660,19	12.111,92	246,59
31	30/06/2016	73.133.746.520	5.931.660,19	12.329,39	217,47
32	08/07/2016	76.315.070.153	5.931.660,19	12.865,72	536,33
33	15/07/2016	74.663.464.856	5.931.660,19	12.587,28	(278,44)
34	22/07/2016	72.608.793.235	5.931.660,19	12.240,89	(346,39)
35	29/07/2016	73.414.864.270	5.931.660,19	12.376,78	135,89
36	31/07/2016	73.561.479.958	5.931.660,19	12.401,50	24,72
37	05/08/2016	70.532.588.646	5.931.660,19	11.890,87	(510,63)
38	12/08/2016	72.317.834.757	5.931.660,19	12.191,84	300,97
39	19/08/2016	74.138.361.744	5.931.660,19	12.498,75	306,91
40	26/08/2016	74.187.700.075	5.931.660,19	12.507,07	8,32
41	01/09/2016	75.179.296.656	5.931.660,19	12.674,24	167,17
42	05/09/2016	75.628.621.093	5.931.660,19	12.749,99	75,75
43	09/09/2016	76.037.982.117	5.931.660,19	12.819,01	69,02
44	16/09/2016	75.025.834.083	5.931.660,19	12.648,37	(170,64)
45	23/09/2016	75.826.033.037	5.930.060,19	12.786,72	138,35

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
46	30/09/2016	76.284.264.434	5.930.060,19	12.863,99	77,27
47	03/10/2016	75.802.107.002	5.930.060,19	12.782,69	(81,30)
48	07/10/2016	75.764.419.916	5.930.060,19	12.776,33	(6,36)
49	14/10/2016	74.650.506.877	5.930.060,19	12.588,49	(187,84)
50	21/10/2016	74.371.750.280	5.930.060,19	12.541,48	(47,01)
51	28/10/2016	73.178.587.393	5.930.060,19	12.340,28	(201,20)
52	31/10/2016	73.591.089.925	5.930.060,19	12.409,84	69,56
53	04/11/2016	72.294.249.435	5.930.060,19	12.191,15	(218,69)
54	11/11/2016	73.342.600.404	5.930.060,19	12.367,94	176,79
55	18/11/2016	72.932.853.320	5.930.060,19	12.298,84	(69,10)
56	25/11/2016	73.771.878.220	5.930.060,19	12.440,33	141,49
57	30/11/2016	73.032.777.360	5.930.060,19	12.315,69	(124,64)
58	02/12/2016	73.299.285.112	5.930.060,19	12.360,63	44,94
59	09/12/2016	72.371.097.846	5.930.060,19	12.204,11	(156,52)
60	16/12/2016	71.573.473.470	5.930.060,19	12.069,60	(134,51)
61	23/12/2016	71.484.613.670	5.930.060,19	12.054,62	(14,98)
62	30/12/2016	71.834.998.293	5.930.060,19	12.113,70	59,08
63	31/12/2016	67.839.106.565	5.930.060,19	11.439,87	(673,83)

Giá trị tài sản ròng bình quân (*) 70.116.862.573

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ trong năm
mức cao nhất (**) (673,83)

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ trong năm
mức thấp nhất 0,13

(*) Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm được xác định là tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ tại các ngày định giá (hàng tuần và hàng tháng) chia cho tổng số lần định giá trong năm.

(**) Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ biến động cao nhất trong năm vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 do quyết định tạm ứng cổ tức cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Đại hội Nhà đầu tư bất thường ngày 28 tháng 12 năm 2016 (Thuyết minh 6.11).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

8.1 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Chứng khoán Bản Việt, Công ty Quản lý Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Phí quản lý Quỹ	680.171.505	631.842.849
Phát hành Chứng chỉ Quỹ		
Số lượng Chứng chỉ Quỹ	269.854,06	-
Giá trị theo mệnh giá	2.698.540.600	-
Thặng dư vốn	485.459.400	-

Phí quản lý Quỹ được tính hàng tuần và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ hàng năm là 0,9% của giá trị tài sản ròng của Quỹ.

8.2 Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (“Standard Chartered”), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Phí lưu ký (i)	129.000.000	129.000.000
Phí giám sát Quỹ (ii)	234.780.000	234.780.000
Phí quản trị Quỹ (ii)	134.160.000	134.160.000
Phí giao dịch (iii)	144.750.000	109.200.000
Phí ngân hàng	12.078.956	14.899.945

(i) Tỷ lệ phí lưu ký được tính dựa trên quy mô Quỹ như sau:

Quy mô Quỹ	Phí lưu ký
Dưới 1.500 tỷ Đồng Việt Nam	0,06% NAV/năm
Từ 1.500 tỷ Đồng Việt Nam trở lên	0,05% NAV/năm

Mức phí lưu ký tối thiểu hàng tháng là 10.750.000 Đồng Việt Nam. Phí lưu ký không chịu thuế giá trị gia tăng (GTGT).

(ii) Các phí này được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong năm định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ phí giám sát và phí quản trị Quỹ hàng năm lần lượt là 0,035% và 0,02%. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT với mức thuế suất 10%.

Mức phí tối thiểu hàng tháng của phí giám sát và phí quản trị Quỹ lần lượt là 19.565.000 Đồng Việt Nam và 11.180.000 Đồng Việt Nam đã bao gồm thuế GTGT.

(iii) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 150.000 Đồng Việt Nam/giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

8.3 *Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, công ty mẹ của Công ty Quản lý Quỹ và cũng là Công ty Chứng Khoán của Quỹ*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017	2016
	VND	VND
Phí môi giới	52.084.568	42.922.612

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (“Công ty Chứng Khoán”) là công ty chứng khoán của Quỹ từ ngày 15 tháng 5 năm 2014 (ngày thành lập). Phí môi giới phải trả Công ty Chứng khoán được tính bằng 0,15% giá trị từng giao dịch mua, bán chứng khoán.

8.4 *Ngân hàng TMCP Bản Việt, bên liên quan của Công ty Quản lý Quỹ*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017	2016
	VND	VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi (Thuyết minh 5.2)	120.789.239	188.456.387

8.5 *Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017	2016
	VND	VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.7)	72.000.000	72.000.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá ba (03) tháng (Thuyết minh 6.1)	4.009.041.096	3.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba (03) tháng (Thuyết minh 6.2)	5.000.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	49.731.477	29.975.000
	<u> </u>	<u> </u>
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	6.324.096.408	11.980.295.406
Phí dịch vụ phải trả	52.745.000	50.045.000
	<u> </u>	<u> </u>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Chứng khoán Bản Việt		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.8)	59.597.244	54.601.243
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang nắm giữ	5.045.973,46	4.776.119,40
	<u> </u>	<u> </u>
Ban Đại diện Quỹ		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.7)	16.200.000	16.200.000
	<u> </u>	<u> </u>

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm	
	2017	2016
I Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư		
1 Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	0,90%	0,90%
2 Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong năm (%)	0,68%	0,68%
3 Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong năm (%)	0,35%	0,38%
4 Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm (%)	0,16%	0,18%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ (tiếp theo)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2017	2016
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư (tiếp theo)		
5	Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	0,10%	0,10%
6	Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	2,23%	2,28%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2 /NAV trung bình trong năm (lần)	1,58	1,92
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô Quỹ đầu năm (tính theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ (“CCQ”))		
	Tổng giá trị CCQ đang lưu hành đầu năm	59.300.601.952	59.411.712.252
	Tổng số lượng CCQ đang lưu hành đầu năm	5.930.060,19	5.941.171,22
2	Thay đổi quy mô Quỹ trong năm (tính theo mệnh giá CCQ)		
	Số lượng CCQ phát hành thêm trong năm	319.171,06	-
	Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm (theo mệnh giá)	3.191.710.600	-
	Số lượng CCQ mua lại trong năm	(287.677,29)	(11.111,03)
	Giá trị vốn góp mua lại trong năm (theo mệnh giá)	(2.876.772.900)	(111.110.300)
3	Quy mô Quỹ cuối năm (tính theo mệnh giá CCQ)		
	Tổng giá trị CCQ đang lưu hành cuối năm	59.615.539.652	59.300.601.952
	Tổng số CCQ Quỹ đang lưu hành cuối năm	5.961.553,96	5.930.060,19
4	Tỷ lệ nắm giữ CCQ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm	96,16%	92,12%
5	Tỷ lệ nắm giữ CCQ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm	97,73%	97,89%
6	Tỷ lệ nắm giữ CCQ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm	0,16%	0,17%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào Quỹ cuối năm	113	109
8	NAV/1 CCQ cuối năm	12.549,81	11.439,87

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017****10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quý có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm chứng khoán niêm yết, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng kỳ định giá. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán niêm yết của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số tín dụng được quy định. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, phải thu từ cổ tức và các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017****10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)****(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quý sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quý có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại Chứng chỉ Quý từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quý là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tất cả các khoản nợ phải trả của Quý có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Quý không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quý hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quý nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quý sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quý như: trái phiếu công ty, trái phiếu Chính phủ bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý là rất nhỏ vì hầu hết các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi đều hưởng lãi suất cố định.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quý bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quý không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quý có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quý.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quý đầu tư vào chứng khoán niêm yết mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nếu giá các cổ phiếu niêm yết tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì giá trị tài sản ròng của Quý sẽ cao hơn/thấp hơn 5.075.815.000 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6.140.340.450 Đồng Việt Nam).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền;
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210 cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 183/2011/TT-BTC và Thông tư 15/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	18.342.304.171	21.905.180.236	18.342.304.171	21.905.180.236
Các khoản đầu tư thuần	55.758.150.000	48.657.431.650	55.758.150.000	48.657.431.650
- Đầu tư vào chứng khoán niêm yết và đã đăng ký giao dịch trên UPCoM	50.758.150.000	45.657.431.650	50.758.150.000	45.657.431.650
- Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	5.000.000.000	3.000.000.000	5.000.000.000	3.000.000.000
Tiền bán chứng khoán chờ thu	1.318.013.410	2.806.636.221	1.318.013.410	2.806.636.221
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	298.987.170	97.745.084	298.987.170	97.745.084
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	86.987.170	97.745.084	86.987.170	97.745.084
- Phải thu cổ tức ròng	212.000.000	-	212.000.000	-
Tổng cộng	75.717.454.751	73.466.993.191	75.717.454.751	73.466.993.191
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	623.604.005	1.267.398.250	623.604.005	1.267.398.250
Phí phát hành và phí mua lại chứng khoán phải trả cho các nhà phân phối và Công ty quản lý Quỹ	100.000	-	100.000	-
Chi phí phải trả	81.200.000	71.200.000	81.200.000	71.200.000
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	145.342.244	137.646.243	145.342.244	137.646.243
Tổng cộng	850.246.249	1.476.244.493	850.246.249	1.476.244.493

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

12 PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để phát hành vào ngày 23 tháng 3 năm 2018.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Chứng khoán Bản Việt
Trần Đỗ Quyền
Người lập
Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Chứng khoán Bản Việt
Khúc Thị Kiều
Kế toán trưởng
Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Chứng khoán Bản Việt
Cung Trần Việt
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2018